

**THÀNH PHẦN LOÀI BƯỚM NGÀY (LEPIDOPTERA: RHOPALOCERA)
TẠI VƯỜN QUỐC GIA HOÀNG LIÊN**

BÙI XUÂN PHƯƠNG

Trung tâm Nhiệt đới Việt- Nga

Vườn Quốc gia Hoàng Liên (VQG Hoàng Liên) nằm ở vùng núi cao Tây Bắc Việt Nam, có diện tích 29.831ha. Đây là khu vực có địa hình chia cắt mạnh, hình thành nhiều thung lũng lớn trên những đai độ cao khác nhau, có đỉnh núi cao Phan Si Păng (3.142m). Những nghiên cứu khu hệ bướm tại đây cũng được đề cập đến từ những năm đầu của thế kỷ XX. Trong Danh sách Bướm Việt Nam (Dubois và Vitalis, 1919, 1921, 1924), chỉ có 20 loài bướm được nhắc đến ở Sa Pa; tuy nhiên, các tác giả cho biết thành phần loài bướm ở đây rất khác so với các khu vực khác ở miền Bắc và miền Nam của Việt Nam. Monastyrskii và Hill (1997) đã xác định 83 loài của 8 họ ở núi Phan Si Păng. Monastyrskii, Bùi Xuân Phương và nnk., (1999) đã xác định danh lục 193 loài bướm thuộc 10 họ. Hill và Monastyrskii (1999) chỉ ra rằng dãy núi Hoàng Liên Sơn do vị trí địa lý và độ cao đặc biệt ở Việt Nam nên có nhiều loài bướm thuộc khu hệ Cổ Bắc. Vũ Văn Liên (2003) xác định thành phần loài gồm 70 loài trên các đỉnh núi ở độ cao từ 1.800 - 2.900m. Đặc biệt, lần đầu tiên phát hiện loài *Teinopalpus imperialis* ở núi Hoàng Liên vào năm 1999. Để đóng góp thêm dẫn liệu về thành phần loài bướm ở VQG Hoàng Liên, dưới đây xin được trình bày kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu từ 1996 tới nay.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu được thu thập theo phương pháp đường cắt (transect) của Pollard (1975, 1977) được nghiên cứu áp dụng phù hợp với điều kiện rừng mưa nhiệt đới của tác giả Spitzer, Leps (1990, 1993). Công việc điều tra được triển khai vào các đợt: Đợt I: 7-9/1996; đợt II: Điều tra tròn năm 1998, 2 tuần/tháng; đợt III: 4/2008-12/2009, điều tra 2 tuần/tháng.

Tuyến điều tra được lựa chọn đại diện cho các kiểu rừng, khu cư trú theo độ cao. Điều tra bằng cách đi bộ dọc theo các tuyến điều tra với tốc độ khoảng 100m/10', ghi nhận tất cả các loài bướm quan sát thấy bằng mắt thường hoặc ống nhòm (trừ họ Hespesiidae và Lycaenidae, cũng như một số loài nghi ngờ chúng tôi phải thu thập để định loại do bởi chúng quá nhỏ để có thể nhận dạng khi chúng bay) với độ rộng quan sát 20-40m. Mỗi tuyến được điều tra một lần trong ngày. Để xem xét sự khác biệt về thành phần loài giữa Hoàng Liên với các khu vực khác của Việt Nam đã sử dụng chỉ số tương đồng hay hệ số tương đồng thành phần loài (hệ số Bray-Curtis: S'_{jk}) theo công thức (Clarke & Gorley, 2001).

$$S'_{jk} = 100 \left[1 - \frac{\sum (y_{ij} - y_{ik})}{\sum (y_{ij} + y_{ik})} \right]$$

Trong đó: i -Loài thứ i ; j, k -Điểm thứ j, k .

Phương pháp phân tích nhóm (Cluster Analysis) được sử dụng để xác định độ tương đồng về thành phần loài bướm giữa các khu vực, chạy bằng phần mềm Primer v5 (2001) trong Window XP. Trong bài báo này, để dễ dàng so sánh với các kết quả khác, Hệ thống phân loại các họ Bướm được sử dụng theo hệ thống cũ, nghĩa là các phân họ của họ Nymphalidae được coi như là họ.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Sự đa dạng của khu hệ bướm Hoàng Liên

Tổng số 304 loài bướm, thuộc 10 họ và 138 giống đã được thu thập và ghi nhận qua thời gian khảo sát thực địa tại VQG Hoàng Liên (Bảng 1).

Bảng 1

Danh sách các loài bướm ghi nhận tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên

TT	Taxon	TT	Taxon
	PAPILIONIDAE Latreille, [1802]		
1.	<i>Troides aeacus aeacus</i> (C. & R. Felder, 1860)	21.	<i>Papilio arcturus arcturus</i> Westwood, 1842
2.	<i>Byasa crassipes crassipes</i> (Oberthür, 1893)	22.	<i>Papilio krishna charlesi</i> Fruhstorfer, 1902
3.	<i>Byasa polyeuctes polyeuctes</i> (Doubleday, 1842)	23.	<i>Papilio bianor gladiator</i> Fruhstorfer, 1901
4.	<i>Byasa polla</i> (de Nicéville, 1897)	24.	<i>Papilio polyctor triumphator</i> Fruhstorfer, 1902
5.	<i>Byasa latreillei</i> (Donovan, 1826)	25.	<i>M. sciron hajangensis</i> Funahashi, 2003 comb.nov.
6.	<i>Byasa impediens</i> (Rothschild, 1895)	26.	<i>Meandrusa payeni langsonensis</i> (Fruhstorfer, 1901)
7.	<i>P. aristolochiae goniopeltis</i> (Rothschild, 1908)	27.	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i> Hope, 1843
8.	<i>Chilasa agestor agestor</i> (G.R. Gray, 1831)	28.	<i>Graphium cloanthus cloanthus</i> (Westwood, 1841)
9.	<i>Chilasa epycides epycides</i> (Hewitson, 1862)	29.	<i>Graphium sarpedon sarpedon</i> (Linnaeus, 1758)
10.	<i>Chilasa slateri slateri</i> (Hewitson, [1859])	30.	<i>Graphium leechi</i> (Rothschild, 1895)
11.	<i>Papilio xuthus xuthus</i> Linnaeus, 1767	31.	<i>G. agamemnon agamemnon</i> (Linnaeus, 1758)
12.	<i>Papilio machaon verityi</i> Fruhstorfer, 1907	32.	<i>Graphium phidias phidias</i> (Oberthür, 1896)
13.	<i>Papilio helenus helenus</i> Linnaeus, 1758	33.	<i>Graphium glycerion</i> (Gray)
14.	<i>Papilio nephelus chaon</i> Westwood, 1844	34.	<i>Graphium leechi</i> (Rothschild)
15.	<i>Papilio polytes romulus</i> Cramer, 1776	35.	<i>G. macareus indochinensis</i> (Fruhstorfer, 1901)
16.	<i>Papilio memnon agenor</i> Linnaeus, 1758	36.	<i>Graphium xenocles kephisos</i> (Fruhstorfer, 1902)
17.	<i>Papilio protenor euprotenor</i> Fruhstorfer, 1908	37.	<i>Graphium agetes agetes</i> (Westwood, 1841)
18.	<i>Papilio bootes</i> Westwood, 1842	38.	<i>Graphium antiphates antiphates</i> (Cramer, [1775])
19.	<i>Papilio dialis doddsi</i> Janet, 1842	39.	<i>Graphium nomius swinhoei</i> (Moore, 1878)
20.	<i>Papilio paris paris</i> Linnaeus, 1758	40.	<i>Lamproptera meges virescens</i> (Butler,

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Taxon	TT	Taxon
			[1870])
	PIERIDAE Duponchel, [1835]		
41.	<i>Delias sanaca</i> Moore, 1872	59.	<i>Appias lyncida eleonora</i> (Boisduval, 1836)
42.	<i>Delias belladonna belladonna</i> (Fabricius, 1793)	60.	<i>Appias nero galba</i> (Wallace, 1867)
43.	<i>Delias pasithoe pasithoe</i> (Linnaeus, 1758)	61.	<i>Appias albina darada</i> (C. & R. Felder, [1865])
44.	<i>Delias acalis acalis</i> (Godart, 1819)	62.	<i>Appias paulina adamsoni</i> Moore, 1905
45.	<i>Delias agostina orita</i> Fruhstorfer, 1910	63.	<i>Appias indra thronion</i> Fruhstorfer, 1910
46.	<i>Delias hyparete indica</i> (Wallace, 1867)	64.	<i>Appias lalage lalage</i> (Doubleday, 1842)
47.	<i>Delias berinda</i> Moore, 1872	65.	<i>Ixias pyrene</i> (Linnaeus, 1764)
48.	<i>Aporia agathon</i> (Gray, 1831)	66.	<i>Hebomoia glaucippe glaucippe</i> (Linnaeus, 1758)
49.	<i>Leptosia nina</i> (Fabricius, 1793)	67.	<i>Colias fieldi</i> Menetries, 1855
50.	<i>Prioneris thestylis thestylis</i> (Doubleday, 1842)	68.	<i>Dercas verhuelli</i> (van der Hoeven, 1839)
51.	<i>Pontia daplidice</i> (Linnaeus, 1758)	69.	<i>Dercas lycorias</i> (Doubleday, 1842)
52.	<i>Pieris canidia</i> (Linnaeus, 1768)	70.	<i>Dercas nina</i> (Mell, 1842)
53.	<i>Pieris brassicae nepalensis</i> Doubleday, 1846	71.	<i>Catopsilia pomona pomona</i> (Fabricius, 1775)
54.	<i>Pieris napi</i> (Linnaeus)	72.	<i>Eurema brigitta hainana</i> (Moore, 1878)
55.	<i>Pieris rapae</i> (Linnaeus, 1758)	73.	<i>Eurema laeta pseudolaeta</i> (Moore, 1906)
56.	<i>Pieris erutae erutae</i> Pujade, 1888	74.	<i>Eurema hecabe hecabe</i> (Linnaeus, 1758)
57.	<i>T. naganum pamsi</i> (Vitalis de Salvaza, 1921)	75.	<i>Eurema blanda silhetana</i> (Wallace, 1867)
58.	<i>Cepora nerissa dapha</i> (Moore, [1879])	76.	<i>Eurema andersoni sadanobui</i> Shirôzu & Yata, 1982
		77.	<i>Gandaca harina burmana</i> Moore, [1906]
	DANAIDAE Boisduval [1833]		
78.	<i>Danaus genutia genutia</i> (Cramer, [1779])	83.	<i>Parantica swinhoi szechuana</i> (Fruhstorfer, 1899)
79.	<i>T. septentrionis septentrionis</i> (Butler, 1874)	84.	<i>Parantica sita sita</i> (Kollar, [1844])
80.	<i>Tirumala limniace limniace</i> (Cramer, [1755])	85.	<i>Ideopsis similis persimilis</i> (Moore, 1879)
81.	<i>Parantica aglea melanoides</i> (Moore, 1883)	86.	<i>Euploea core godartii</i> Lucas, 1853
82.	<i>Parantica melaneus melaneus</i> (Cramer, [1775])	87.	<i>Euploea mulciber mulciber</i> (Cramer, [1777])
	SATYRIDAE Boisduval, [1833]		
88.	<i>Melanitis leda leda</i> (Linnaeus, 1758)	110.	<i>Lethe umedai</i> Koiwaya, 1998
89.	<i>Melanitis phedima ganapati</i> Fruhstorfer, 1908	111.	<i>Lethe ramadeva</i> de Nicéville, 1889

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Taxon	TT	Taxon
90.	<i>Callarge occidentalis</i> (Leech, 1890)	112.	<i>Neope pulaha pulahoides</i> (Moore, [1892])
91.	<i>Ethope noirei</i> (Janet, 1896)	113.	<i>Neope yama</i> (Moore, [1892])
92.	<i>Lethe sura sura</i> (Doubleday, [1849])	114.	<i>Neope arandii arandii</i> (Oberthür, 1876)
93.	<i>Lethe goalpara goalpara</i> (Moore, 1865)	115.	<i>Orsotriaena medus medus</i> (Fabricius, 1775)
94.	<i>Lethe sidonis sidonis</i> (Hewitson, [1863])	116.	<i>Mycalesis anaxias aemate</i> Fruhstorfer, 1911
95.	<i>Lethe nicetas nicetas</i> (Hewitson, [1868])	117.	<i>Mycalesis francisca ulia</i> Fruhstorfer, 1908
96.	<i>Lethe siderea siderea</i> Marshall, [1880]	118.	<i>Mycalesis mineus mineus</i> (Linnaeus, 1758)
97.	<i>Lethe violaceopicta</i> (Poujade, 1884)	119.	<i>Mycalesis intermedia</i> (Moore, [1892])
98.	<i>Lethe ocellata</i> (Poujade, 1884)	120.	<i>Mycalesis mnasicles perna</i> Fruhstorfer, 1906
99.	<i>Lethe rohria rohria</i> (Fabricius, 1787)	121.	<i>Mycalesis misenus</i> de Nicéville, 1889
100.	<i>Lethe kansa vaga</i> Fruhstorfer, 1911	122.	<i>Mycalesis annamitica mausonia</i> Fruhstorfer, 1906
101.	<i>Lethe verma stenopa</i> Fruhstorfer, 1908	123.	<i>Ypthima sakra leechi</i> Forster, 1948
102.	<i>Lethe confusa confusa</i> Aurivillius, [1898]	124.	<i>Ypthima atra</i> Cantlie & Norman, 1959
103.	<i>Lethe insana</i> (Kollar, [1844])	125.	<i>Ypthima conjuncta</i> Leech, 1891
104.	<i>Lethe mekara krijnana</i> Fruhstorfer, 1911	126.	<i>Ypthima newara</i> More, 1892
105.	<i>Lethe vindhya vindhya</i> (C. & R. Felder, 1859)	127.	<i>Ypthima baldus baldus</i> (Fabricius, 1775)
106.	<i>Lethe bhairava</i> (Moore, [1858])	128.	<i>Ypthima frontierii</i> Uémura & Monastyrskii, 2000
107.	<i>Lethe gulnihal peguana</i> (Moore, [1892])	129.	<i>Ypthima confusa</i> Shirôzu & Shima, 1977
108.	<i>Lethe sycriis diunaga</i> Fruhstorfer, 1911	130.	<i>Callerebia suroia</i> Tytler, 1914
109.	<i>Lethe naga</i> Doherty, 1889	131.	<i>Callerebia narasingha</i> (Moore, 1875)
		132.	<i>Aulocera loha</i> (Doherty, 1886)
	AMATHUSIIDAE Moore, 1895		
133.	<i>Faunis aerope excelsa</i> (Fruhstorfer, 1901)	138.	<i>Thaumantis diores</i> Doubleday, 1845
134.	<i>Aemona amathusia</i> (Hewitson, 1867)	139.	<i>Discophora sondaica</i> Boisduval, 1836
135.	<i>S. howqua tonkiniana</i> Fruhstorfer, 1901	140.	<i>Discophora deo</i> fruhstorferi Stichel, 1901
136.	<i>Strichophthalma iapetus</i> Brooks, 1949 stat. Nov.	141.	<i>Discophora timora timora</i> Westwood, [1850]
137.	<i>S. neumogeni regulus</i> Brooks, 1949	142.	<i>Enispe euthymius</i> (Doubleday, 1845)
		143.	<i>Enispe cycnus cycnus</i> Westwood, [1851]
	ACRAEIDAE Boisduval, [1833]		
144.	<i>Acraea violae</i> (Fabricius, 1775)	145.	<i>Acraea issoria</i> Hübner, 1819

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Taxon	TT	Taxon
	NYMPHALIDAE Swainson, 1827		
146.	<i>Ariadne ariadne pallidor</i> (Fruhstorfer, 1899)	178.	<i>Neptis harita</i> Moore, 1875
147.	<i>Ariadne merione tapestrina</i> (Moore, 1884)	179.	<i>Pantoporia hordonia hordonia</i> (Stoll, [1790])
148.	<i>Cethosia biblis biblis</i> (Drury, 1773)	180.	<i>Athyma selenophora batilda</i> (Fruhstorfer, 1908)
149.	<i>Cethosia cyane cyane</i> (Drury, 1773)	181.	<i>Athyma asura asura</i> Moore, 1858
150.	<i>Terinos atlita miletum</i> Oberthür, 1877	182.	<i>Athyma opalina</i> (Kollar, 1844)
151.	<i>Vindula erota erota</i> (Fabricius, 1793)	183.	<i>Athyma cama camsa</i> (Fruhstorfer, 1906)
152.	<i>Cirrochroa tyche</i> (C. & R. Felder, 1861)	184.	<i>Athyma punctata</i> Leech, 1890
153.	<i>Argyreus hyperbius hyperbius</i> (Linnaeus, 1763)	185.	<i>Sumalia daraxa</i> (Doubleday, 1848)
154.	<i>Childrena childrena</i> (Gray, 1831)	186.	<i>Parasarpa dudu</i> (Westwood, 1850)
155.	<i>Vanessa cardui cardui</i> (Linnaeus, 1758)	187.	<i>Parasarpa zayla</i> (Doubleday, [1848])
156.	<i>Vanessa indica</i> (Herbst, 1794)	188.	<i>Parasarpa houlberti</i> Oberthür, 1913
157.	<i>Kaniska canace canace</i> (Linnaeus, 1763)	189.	<i>Moduza procris procris</i> (Cramer, 1777)
158.	<i>Polygonia c-aureum</i> (Linnaeus, 1758)	190.	<i>Auzakia danava</i> (Moore, 1858)
159.	<i>Symbrenthia lilaea</i> (Hewitson, 1864)	191.	<i>Parthenos sylvia gambrisius</i> (Fabricius, 1787)
160.	<i>Symbrenthia hypselis</i> (Godart, [1824])	192.	<i>Tanaecia julii</i> (Lesson, 1837)
161.	<i>Junonia iphita iphita</i> (Cramer, 1779)	193.	<i>Tanaecia lepidea</i> (Butler, 1869)
162.	<i>Junonia atlites atlites</i> (Linnaeus, 1763)	194.	<i>Euthalia nara</i> (Moore, 1859)
163.	<i>Junonia almana almana</i> (Linnaeus, 1758)	195.	<i>E. iva buensis</i> Monastyrskii, Yokochi, 2000
164.	<i>Junonia lemonias lemonias</i> (Linnaeus, 1758)	196.	<i>Euthalia dudu</i> Stauginger, 1855
165.	<i>Junonia orithya</i> (Linnaeus, 1758)	197.	<i>Euthalia pyrrha</i> Leech, 1892
166.	<i>Junonia hierta hierta</i> (Fabricius, 1798)	198.	<i>Euthalia evelina</i> (Stoll, [1790])
167.	<i>Hypolimnas bolina</i> (Linnaeus, 1758)	199.	<i>Lexias dirtea</i> (Fabricius, 1793)
168.	<i>Cyrestis themire</i> Honrath, 1884	200.	<i>Stibochiona nicea</i> (G. R. Gray, 1846)
169.	<i>Cyrestis cocles cocles</i> (Fabricius, 1787)	201.	<i>Dichorragia nesimachus</i> (Doyère, 1840)
170.	<i>Cyrestis thyodamas</i> (Doyère, 1840)	202.	<i>Chitoria vietnamica</i> Nguyen, 1979
171.	<i>Chersonesia risa risa</i> (Doubleday, 1848)	203.	<i>Chitoria sordida</i> (More, 1858)
172.	<i>Neptis hylas kamarupa</i> Moore, 1874	204.	<i>Dilipa morgiana</i> (Westwood, 1850)
173.	<i>Neptis soma soma</i> Moore, 1858	205.	<i>Hestina persimilis persimilis</i> (Westwood, 1850)
174.	<i>Neptis nata adipala</i> Moore, 1858	206.	<i>Polyura jalysus jalysus</i> (C. & R. Felder, [1867])
175.	<i>Neptis miah</i> Moore, 1858	207.	<i>Polyura narcaea thawgawa</i> (Tytler, 1940)
176.	<i>Neptis ananta</i> Moore, 1858	208.	<i>Polyura eudamippus nigrobasalis</i> (Lathy, 1898)

TT	Taxon	TT	Taxon
177.	<i>Neptis sappho astola</i> Moore, 1872	209.	<i>Polyura nepenthes nepenthes</i> (Grose-Smith, 1883)
		210.	<i>Polyura dolon grandis</i> (Rothschild, 1898)
	RIODINIDAE Grote, 1895		
211.	<i>Zemerus flegyas flegyas</i> (Cramer, [1780])	216.	<i>Abisara freda</i> Bennett, 1957
212.	<i>Dodona deodata neodata</i> Hewitson, 1876	217.	<i>Abisara echerius</i> (Stoll, [1790])
213.	<i>Dodona egeon egeon</i> (Westwood, [1851])	218.	<i>Abisara neophron chelina</i> (Fruhstorfer, [1904])
214.	<i>Dodona adonira argentea</i> Fruhstorfer, 1904	219.	<i>Taxila dora</i> (Fruhstorfer, [1904])
215.	<i>Dodona dipoea</i> Hewitson, [1866]	220.	<i>Stiboges nymphidia nymphidia</i> Butler, 1876
	LYCAENIDAE Leach, [1815]		
221.	<i>Discolampa ethion ethion</i> (Westwood, [1851])	244.	<i>Heliophorus hybrida</i> Tytler
222.	<i>Caleta roxus roxana</i> (de Nicéville, 1897)	245.	<i>Spindasis lohita batina</i> (Fruhstorfer, [1912])
223.	<i>Caleta elna noliteia</i> (Fruhstorfer, 1918)	246.	<i>Spindasis syama peguenus</i> (Moore, 1884)
224.	<i>Everes lacturnus rileyi</i> Godfrey, 1916	247.	<i>Chrysozephyrus hayashii</i> Koiwaya, 2000
225.	<i>Tongeia zuthus</i> (Leech, 1994)	248.	<i>Chrysozephyrus tyleri</i> (Howarth, 1957)
226.	<i>Tongeia potanini potanini</i> (Alphéraky, 1889)	249.	<i>Chrysozephyrus dumoides</i> (Tytler, 1915)
227.	<i>Pithecops fulgens fulgens</i> Doherty, 1889	250.	<i>Chrysozephyrus inthanonensis</i> Murayama, 1990
228.	<i>Pithecops corvus correctus</i> Cowan, 1966	251.	<i>Chrysozephyrus intermedia</i> (Tytler, 1915)
229.	<i>Acytolepis puspa gisca</i> (Fruhstorfer, 1910)	252.	<i>Chrysozephyrus desgodinsi</i> (Oberthür, 1886)
230.	<i>Udara dilecta dilecta</i> (Moore, 1879)	253.	<i>Chrysozephyrus scintillans</i> (Leech, 1993)
231.	<i>Celastrina lavendularis limbata</i> (Moore, 1879)	254.	<i>Neozephyrus watsoni</i> (Howarth, 1957)
232.	<i>C. argyolus iyntheana</i> (de Nicéville, [1884])	255.	<i>Neozephyrus uedai</i> Koiwaya, 1996
233.	<i>Celastrina maginata</i> de Nicéville, [1884])	256.	<i>Arhopala paraganesa zephyretta</i> (Doherty, 1891)
234.	<i>Zizeeria maha maha</i> (Kolla, [1844])	257.	<i>Catapaecilma major emas</i> (Fruhstorfer, [1912])
235.	<i>Catochrysops strabo strabo</i> (Fabricius, 1793)	258.	<i>Loxura atymnus continentalis</i> Fruhstorfer, [1912]
236.	<i>Lampides boeticus</i> (Linnaeus, 1767)	259.	<i>Yasoda tripunctata</i> (Hewitson, [1863])
237.	<i>Jamides alecto alocina</i> Swinhoe, 19915	260.	<i>Ticherra acte acte</i> (Moore, [1858])
238.	<i>Jamides celeno celeno</i> (Cramer, [1775])	261.	<i>Cheritrella truncipennis</i> de Nicéville, 1887
239.	<i>Jamides pura pura</i> (Moore, 1886)	262.	<i>Ancema ctesia ctesia</i> (Hewitson, [1865])
240.	<i>Jamides bochus bochus</i> (Stoll, [1782])	263.	<i>Hypolycaena erylus himavantus</i> Fruhstorfer, [1912]

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Taxon	TT	Taxon
241.	<i>Prosotas dubiosa indica</i> (Evans, 1925)	264.	<i>Hypolycaena kina kina</i> Hewitson, [1869]
242.	<i>Orthomiella pontis</i> (Elwes, 1887)	265.	<i>Rapala reactivitta</i> (Moore, [1879])
243.	<i>Heliophorus brahma</i> Moore, [1858]	266.	<i>Chandara madarina</i> (Hewitson, 1869)
	HESPERIIDAE Latreille, 1809		
267.	<i>Hasora danda</i> Evans, 1949	286.	<i>Praecobura chrysomaculata</i> Devyatkin, 2002
268.	<i>Celaenorrhinus oscula</i> Evans, 1949	287.	<i>Scobura woolletti woolletti</i> (Riley, 1923)
269.	<i>Darpa pteria dealbata</i> (Distant, 1886)	288.	<i>Lotongus calathus balta</i> Evans, 1949
270.	<i>Gerosis sinica narada</i> (Moore, 1884)	289.	<i>Lotongus sarala chinensis</i> Evans, 1932
271.	<i>Gerosis phisara phisara</i> (Moore, 1884)	290.	<i>Potanthus lydia lydia</i> (Evans, 1934)
272.	<i>Tagiades gana sangarava</i> Fruhstorfer, 1910	291.	<i>Potanthus palnia palnia</i> (Evans, 1914)
273.	<i>Mooreana trichoneura pralaya</i> (Moore, [1866])	292.	<i>Potanthus tibetana laocai</i> Devyatkin, 2003
274.	<i>Abraximorpha esta</i> Evans, 1949	293.	<i>Cephrenes acalle oceanica</i> (Mabille, 1904)
275.	<i>Caprona agama agama</i> (Moore, [1858])	294.	<i>Cephrenes chrysozona</i> Plotz
276.	<i>Caprona alida alida</i> (de Nicéville, 1891)	295.	<i>Parnata batta</i> Evans, 1949
277.	<i>Astictopterus jama olivascens</i> Moore, 1878	296.	<i>Pelopidas agna agna</i> (Moore, [1866])
278.	<i>Ampittia dioscorides etura</i> (Mabille, 1891)	297.	<i>Pelopidas assamensis</i> (de Nicéville, [1884])
279.	<i>Aeromachus stigmata</i> (Moore, 1878)	298.	<i>P. lubricans lubricans</i> (Herrich - Schäffer, 1869)
280.	<i>Thoressa gupta</i> (de Nicéville, 1886)	299.	<i>P. discreta discreta</i> (Elwes & Edwards, 1897)
281.	<i>Thoressa fusca</i> (Elwes, [1893])	300.	<i>Polytremis eltola eltola</i> (Hewitson, [1869])
282.	<i>Pithauria murdava</i> (Moore, [1866])	301.	<i>Baoris penicillata unicolor</i> Moore, [1884]
283.	<i>Koruthaialos butleri</i> de Nicéville, [1884]	302.	<i>Baoris pagana</i> (de Nicéville, 1887)
284.	<i>Notocrypta clavata theba</i> Evans, 1949	303.	<i>Caltoris sirius sirius</i> (Evans, 1926)
285.	<i>Notocrypta feisthamelii alysos</i> (Moore, [1866])	304.	<i>Caltoris tulsi tulsi</i> (de Nicéville, [1884])

Bảng 2

Thành phần loài bướm ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên

TT	Họ		Giống		Loài	
	Tên Việt	Tên khoa học	Số giống	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
1.	Họ Bướm phượng	Papilionidae	9	6,52	40	13,16
2.	Họ Bướm cái	Pieridae	16	11,59	37	12,17
3.	Họ Bướm đốm	Danaiidae	5	3,62	10	3,29
4.	Họ Bướm mắt rắn	Satyridae	10	7,25	45	14,80
5.	Họ Bướm rừng	Amathusiidae	6	4,35	11	3,62
6.	Họ Bướm ngọc	Acraeidae	2	1,45	2	0,66
7.	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	32	23,19	65	21,38

8.	Họ Bướm ngao	Riodinidae	5	3,62	10	3,29
9.	Họ Bướm xanh	Lycaenidae	28	20,29	46	15,13
10.	Họ Bướm nhảy	Hesperiidae	25	18,12	38	12,50
Tổng số			138	100,00	304	100,00

Họ Nymphalidae có số giống và loài cao nhất (32 giống và 65 loài, chiếm 23,19% số giống và 21,38% số loài). Hầu hết các họ có số giống nhiều thì số loài cũng nhiều, chỉ có họ Papilionidae có số loài nhiều nhưng số giống ít (9 giống và 40 loài, chiếm 6,52% số giống và 13,16% số loài).

2. Đặc điểm địa lý sinh vật khu hệ bướm Hoàng Liên

Các thông tin về nguồn gốc phân bố địa lý các loài bướm Việt Nam được thu thập từ các tác giả Leps và Spitzer, 1990, Spitzer *et al.*, 1993, và các loài bướm nguồn gốc Ấn Độ - Mã Lai từ tài liệu Lekagul *et al.*, 1977; Corbet và Pendlebury, 1992. Các loài bướm đã ghi nhận được phân chia vào 6 nhóm như sau: (1). Đông Himalaya - Bắc Đông Dương (Đông Himalaya, Nam Trung Quốc, Bắc Đông Dương); (2). Phân lục địa Đông Nam châu Á đến Ấn Độ và Việt Nam, trong đó tính cả khu vực bán đảo Himalaya (nằm giữa Ấn Độ và Mã Lai); (3). Toàn bộ khu vực phía Đông Ấn Độ - Mã Lai; (4a). Khu vực phía Đông và châu Úc (Ấn Độ-Mã Lai và nước Úc); (4b). Ấn Độ - Mã Lai và một phần Cổ Bắc; (5a). Lãnh thổ châu Âu; (5b). Khu toàn Bắc bán cầu cộng khu vực phía Đông (Phần Bắc bán cầu tới Ấn Độ - Mã Lai); (6). Phân bố toàn cầu (Cosmopolitan).

Một tỷ lệ lớn các loài bướm thu thập được ở vùng khảo sát là đại diện khu hệ Ấn Độ - Mã Lai (45,72%); nhóm các loài khác giới hạn phân bố Ấn Độ- Đông Dương chiếm 22,7%. Mặc dù khu hệ bướm tại Việt Nam, Lào và Nam Trung Quốc vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, song có 56 loài (18,42%) là loài đặc hữu vùng Himalaya- bán đảo Đông Dương; 16 loài (5,26%) là các loài phân bố từ phía Đông đến khu vực châu Úc; 1 loài phân bố ở tất cả các lục địa.

Bảng 3

Nguồn gốc phân bố các loài bướm VQG Hoàng Liên

Họ	Nhóm phân bố							
	1	2	3	4a	4b	5a	5b	6
Papilionidae	6	13	14	6	1	0	0	0
Pieridae	1	9	11	5	10	1	0	0
Danaidae	1	2	6	1	0	0	0	0
Satyridae	23	14	7	0	0	1	0	0
Amathusidae	6	4	1	0	0	0	0	0
Acraeidae	0	0	2	0	0	0	0	0
Nymphalidae	7	8	36	4	4	5	0	1
Riodinidae	2	4	4	0	0	0	0	0
Lycaenidae	6	11	28	0	0	0	1	0
Hesperiidae	4	4	30	0	0	0	0	0
Tổng số	56	69	139	16	15	7	1	1
Tỷ lệ các nhóm (%)	18,42	22,70	45,72	5,26	4,93	2,30	0,33	0,33

3. So sánh thành phần loài bướm ở VQG Hoàng Liên với một số địa điểm khác

Khu vực dãy núi Hoàng Liên mang đặc trưng của khí hậu á nhiệt đới núi trung bình và núi cao, nơi có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất so với các Vườn Quốc gia (VQG) và Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) khác của Việt Nam. Thảm thực vật ở đây mang đặc tính á nhiệt đới, trong khi đó, các VQG và Khu BTTN khác đều có kiểu khí hậu và thực vật nhiệt đới. Do khí hậu và thảm thực vật khác với các khu vực khác nên độ tương đồng về thành phần loài bướm của Hoàng Liên với các VQG và Khu BTTN khác của Việt Nam là khá thấp (dưới 35%) (Bảng 4).

Bảng 4

Chỉ số tương đồng thành phần loài giữa bướm ở VQG Hoàng Liên và một số VQG, Khu BTTN khác của Việt Nam

Địa điểm	Tam Đảo	Cát Bà	Ba Bể	Hoàng Liên	Minh Hoá	Hòn Bà	Ngọc Linh
Cát Bà	55,53						
Ba Bể	67,93	57,91					
Hoàng Liên	50,91	36,25	47,83				
Minh Hoá	52,40	51,22	57,83	37,18			
Hòn Bà	43,69	45,35	42,16	34,82	44,75		
Ngọc Linh	51,12	43,48	44,32	46,24	44,86	49,74	
Phú Quốc	31,45	39,88	32,83	27,06	35,53	37,30	33,42

4. Các loài bướm có ý nghĩa bảo tồn ở VQG Hoàng Liên

Theo IUCN, trên thế giới có 14% loài của họ Papilionidae (78 loài) đang bị đe dọa hay quần thể loài bị giảm sút mạnh; ngoài ra, IUCN lập danh sách 97 loài (17% họ) cần nghiên cứu để đánh giá tình trạng bảo tồn. Trong số 42 loài bướm trên thế giới có trong Phụ lục II của CITES, Vườn Quốc gia Hoàng Liên có 2 loài có trong phụ lục này là *Teinopalpus imperialis* và *Troides aeacus*. *Teinopalpus imperialis* còn có mặt trong danh lục của IUCN và cả 2 loài trên đều có mặt trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Một số loài có trong danh lục của IUCN có mặt ở VQG Hoàng Liên cần được tiếp tục nghiên cứu để đánh giá tình trạng bị đe dọa là *Meandrusa sciron*, *Graphium phidias* và *Byasa crassipes*. Ngoài ra, một số loài khác cần đánh giá là *Papilio polla* và *Papilio krishna*.

III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Tổng số 304 loài bướm, thuộc 10 họ và 138 giống đã được ghi nhận qua khảo sát tại VQG Hoàng Liên. Số lượng các loài thuộc các họ như sau: Papilionidae- 40; Pieridae - 37; Danaidae - 10; Satyridae- 45; Amathusiidae- 11; Acreidae - 2; Nymphalidae- 65; Riodinidae- 10; Lycaenidae- 46; Hesperidae- 38. Phần lớn các loài bướm thu thập được là đại diện khu hệ Ấn Độ- Mã Lai (45,72%); nhóm các loài giới hạn phân bố Ấn Độ- Đông Dương là 22,7%.

VQG Hoàng Liên có 2 loài có mặt trong Sách Đỏ Việt Nam là *Teinopalpus imperialis* và *Troides aeacus*. Một số loài cần được tiếp tục nghiên cứu để đánh giá tình trạng bị đe dọa là *Meandrusa sciron*, *Graphium phidias*, *Byasa crassipes*, *Papilio polla* và *Papilio krishna*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KH&CN, Viện KHCNVN, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, Phần Động vật, NXB. KHTN&CN, Hà Nội, tr. 372 - 389.

2. **Bùi Xuân Phương, A. L. Monastyrskii**, 2003: *Tạp chí Sinh học*, 15(3): 43-52.
3. **D'Abbrera B.**, 1973-1978: *Butterflies of the World (Oriental region)*, Melburn. Vol. 1-3, 1230 pp.
4. **Jan Leps, Karel Spitzer**, 1990: *Acta. Eutomol. Bohemoslov.*, 87: 182-194.
5. **Karel Spitzer, Vojtech Novotny, Martin Tonner, Jan leps**, 1993: *Journal of Biogeography*, 20: 109-121.
6. **Monastyrskii A. L., A. L. Devyatkin**, 2003: *Butterflies of Vietnam (an illustrated checklist)* Thong Nhat Print House, 56 pp.
7. **Pollard E., D. O. Elias, M. J. Skentol, J. A Thomas**, 1975: *Entomologist's Gazette*, 26: 79-88.

**THE FAUNISTIC COMPOSITION AND ABUNDANCE OF BUTTERFLIES
(RHOPALOCERA: LEPIDOPTERA) IN HOANG LIEN NATIONAL PARK,
NORTHERN VIETNAM**

BUI XUAN PHUONG

SUMMARY

The study was carried out over three periods I: 7-9/1996; II: full year of 1998, 2 weeks/month; III: 4/2008-12/2009, 2 weeks/month. There were 304 butterfly species belonging to 10 families and 138 genera of Lepidoptera: Ropalocera, inhabiting Hoang Lien National Park. There were 2 rare butterfly species including *Teinopalpus imperialis imperialis* Hope, 1843 and, *Troides aeacus* C&R Felder, 1860 (Papilionidae) and some species in the IUCN Red List such as *Meandrusa sciron*, *Graphium phidias* and *Byasa crassipes*. In addition, *Papilio polla* and *Papilio krishna* are also endemic species in Hoang Lien National Park. As a whole, the Hoang Lien mountains appear to be a suitable place to be the national butterfly reserve in northern Vietnam for faunistic and biological investigations and scientific tourism development.